BẢNG SO SÁNH, THUYẾT MINH DỰ THẢO THÔNG TƯ
Quy định về hoạt động kiểm tra chuyên ngành trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH (Nghị định số 217/2025/NĐ-CP)	QUY ĐỊNH TẠI DỰ THẢO THÔNG TƯ	THUYẾT MINH
Chương I **QUY ĐỊNH CHUNG**	**Chương I** **QUY ĐỊNH CHUNG**	
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị định này quy định về hoạt động kiểm tra chuyên ngành	**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh** 1. Thông tư này quy định về quy trình kiểm tra chuyên ngành trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 18 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP về hoạt động kiểm tra chuyên ngành. 2. Thông tư này không áp dụng đối với hoạt động kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật; hoạt động kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; hoạt động kiểm tra phục vụ quá trình giải quyết các thủ tục hành chính và các hoạt động kiểm tra khác theo quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.	Phạm vi điều chỉnh của dự thảo Thông tư phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 18 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP: Trong trường hợp cần thiết, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành quy trình kiểm tra chuyên ngành theo yêu cầu quản lý nhà nước của ngành, lĩnh vực.
Điều 2. Đối tượng áp dụng Cơ quan quản lý nhà nước, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước; cơ quan, đơn vị		Đối tượng áp dụng của Thông tư không có thay đổi so với Nghị định số 217/2025/NĐ-CP, do vậy, không

được phân cấp, ủy quyền thực hiện kiểm tra chuyên ngành; Trưởng đoàn, thành viên Đoàn kiểm tra chuyên ngành; cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân là đối tượng kiểm tra chuyên ngành; cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.		quy định tại dự thảo Thông tư.
Điều 6. Thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành 1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý nhà nước. Người đứng đầu đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành đối với tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi được phân cấp, ủy quyền. Chi cục trưởng và tương đương thuộc đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành đối với tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi được phân cấp quản lý. 2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành đối với tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cùng cấp. Người đứng đầu các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành đối với tổ chức, cá nhân trong phạm vi được giao tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp	**Điều 2. Thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành** 1. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. 2. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng các Cục thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành đối với tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi được phân cấp, ủy quyền. 3. Thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ở địa phương thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP**.**	Quy định phân cấp thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành cho các Cục trưởng, Chánh Văn phòng Bộ, phù hợp với Điều 6 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP.

quản lý nhà nước. Chi cục trưởng và tương đương thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành đối với tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi được phân cấp quản lý.		
	Điều 3. Nội dung kiểm tra chuyên ngành Nội dung kiểm tra chuyên ngành trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật.	Quy định giới hạn nội dung kiểm tra chuyên ngành phù hợp với lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
Điều 7. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước trong hoạt động kiểm tra chuyên ngành; người đứng đầu đơn vị thực hiện kiểm tra chuyên ngành 2. Người đứng đầu đơn vị có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các cấp a) Kiểm tra chuyên ngành khi có dấu hiệu vi phạm hoặc được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố giao.	**Điều 4. Xây dựng kế hoạch kiểm tra chuyên đề** 1. Kế hoạch kiểm tra chuyên đề phải căn cứ vào yêu cầu của công tác quản lý nhà nước và tình hình chấp hành pháp luật của tổ chức, cá nhân hoạt động trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. 2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành và Thủ trưởng các đơn vị	Thực hiện nhiệm vụ được giao tại điểm a khoản 2 Điều 7 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP

Trường hợp cần thiết theo yêu cầu quản lý nhà nước thì xây dựng kế hoạch kiểm tra chuyên đề trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt; ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch.	thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực có trách nhiệm xây dựng kế hoạch kiểm tra chuyên đề của đơn vị mình gửi Văn phòng Bộ để tổng hợp, trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, ban hành kế hoạch kiểm tra chuyên đề của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch điều chỉnh kế hoạch kiểm tra chuyên đề. 3. Người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm xây dựng kế hoạch kiểm tra chuyên đề trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch. 4. Kế hoạch kiểm tra chuyên đề được gửi đến Thanh tra Chính phủ và cơ quan thanh tra có liên quan để xử lý chồng chéo, trùng lặp theo quy định của pháp luật.	
Điều 11. Quyết định kiểm tra chuyên ngành 1. Người có thẩm quyền quy định tại Điều 6 của Nghị định này ban hành quyết định kiểm tra chuyên ngành. 2. Căn cứ ban hành quyết định kiểm tra chuyên ngành:	**Điều 5. Quyết định kiểm tra chuyên ngành** 1. Người có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tại Điều 2 Thông tư này ban hành quyết định kiểm tra	Cụ thể hóa quy định tại Điều 11 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP tại dự thảo Thông tư.

a) Khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc sự cố, sự kiện, dấu hiệu bất thường theo quy định của pháp luật chuyên ngành; b) Theo chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước; theo yêu cầu, đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền; c) Theo kế hoạch kiểm tra chuyên đề (nếu có). 3. Nội dung quyết định kiểm tra chuyên ngành a) Căn cứ ban hành quyết định kiểm tra chuyên ngành; b) Phạm vi, nội dung kiểm tra chuyên ngành; c) Đối tượng kiểm tra chuyên ngành; d) Thời hạn kiểm tra chuyên ngành; đ) Thành phần Đoàn kiểm tra chuyên ngành. 4. Quyết định kiểm tra chuyên ngành được công bố với đối tượng kiểm tra khi tiến hành kiểm tra, trừ trường hợp phát hiện vi phạm pháp luật quả tang quy định tại khoản 1 Điều 15 của Nghị định này.	chuyên ngành. Trường hợp cần thiết, căn cứ tính chất, phạm vi và quy mô nhiệm vụ kiểm tra, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp giao một đơn vị làm đầu mối, phối hợp với các đơn vị có liên quan trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, ban hành quyết định kiểm tra chuyên ngành. 2. Căn cứ ban hành quyết định kiểm tra chuyên ngành và nội dung quyết định kiểm tra chuyên ngành thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 11 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP.	
Điều 12. Đoàn kiểm tra chuyên ngành 1. Đoàn kiểm tra chuyên ngành được thành lập để thực hiện nhiệm vụ kiểm tra chuyên ngành theo quyết định của người có	**Điều 6. Đoàn kiểm tra chuyên ngành** 1. Đoàn kiểm tra chuyên ngành thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP. Thành viên Đoàn kiểm tra được xác định căn cứ vào yêu cầu, nội	Cụ thể hóa quy định tại Điều 12 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP tại dự thảo Thông tư.

thẩm quyền. Đoàn kiểm tra chuyên ngành gồm Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn (nếu có) và các thành viên. 2. Trưởng đoàn, thành viên Đoàn kiểm tra chuyên ngành phải là người am hiểu pháp luật, có năng lực, chuyên môn phù hợp với nội dung kiểm tra chuyên ngành; không trong thời gian xem xét, xử lý kỷ luật, xử lý hình sự; không thuộc trường hợp xung đột lợi ích với đối tượng kiểm tra theo quy định. Trưởng đoàn kiểm tra chuyên ngành được bồi dưỡng về nghiệp vụ kiểm tra chuyên ngành.	dung kiểm tra và văn bản cử người hoặc văn bản xác nhận việc cử đại diện tham gia của cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan. 2. Căn cứ yêu cầu thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra báo cáo, đề xuất người có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra xem xét, quyết định việc bổ sung thành viên Đoàn kiểm tra hoặc mời chuyên gia có chuyên môn sâu trong lĩnh vực liên quan tham gia làm việc cùng Đoàn kiểm tra.	
	Điều 7. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng đoàn, thành viên Đoàn kiểm tra chuyên ngành 1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng đoàn, thành viên Đoàn kiểm tra chuyên ngành thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP. Ngoài ra, Trưởng đoàn kiểm tra có trách nhiệm sau đây: a) Phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên Đoàn kiểm tra tại kế hoạch tiến hành kiểm tra chuyên ngành phải trên cơ sở thống nhất của các thành viên Đoàn kiểm tra, bảo đảm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Cụ thể hóa quy định tại Điều 12 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP tại dự thảo Thông tư.

	mà thành viên đó đại diện; b) Phổ biến các nội dung của kế hoạch tiến hành kiểm tra, quán triệt nguyên tắc làm việc và nhiệm vụ của các thành viên. 2. Trường hợp thay đổi thời gian, địa điểm làm việc, Trưởng đoàn kiểm tra hoặc người được ủy quyền thông báo kịp thời đến thành viên Đoàn kiểm tra, đối tượng kiểm tra và các bên có liên quan để phối hợp thực hiện.	
Điều 13. Địa điểm, thời hạn kiểm tra chuyên ngành 1. Đoàn kiểm tra làm việc tại trụ sở, nơi làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân là đối tượng kiểm tra, trụ sở cơ quan, đơn vị tiến hành kiểm tra hoặc tại nơi tiến hành kiểm tra, xác minh theo kế hoạch tiến hành kiểm tra. *2.* Thời hạn kiểm tra chuyên ngành a) Cuộc kiểm tra chuyên ngành của đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện thì thời hạn kiểm tra không quá 15 ngày, trường hợp phức tạp hoặc địa bàn đi lại khó khăn thì được gia hạn một lần không quá 07 ngày; b) Cuộc kiểm tra chuyên ngành của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thì thời hạn kiểm tra không quá 10 ngày, trường hợp phức tạp	**Điều 8. Địa điểm, thời hạn kiểm tra chuyên ngành** 1. Địa điểm, thời hạn kiểm tra chuyên ngành thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP. 2. Trưởng đoàn kiểm tra hoặc người được Trưởng đoàn ủy quyền thông báo địa điểm, thời hạn kiểm tra chuyên ngành đến đối tượng kiểm tra, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 11 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP.	Cụ thể hóa quy định tại Điều 13 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP tại dự thảo Thông tư.

hoặc địa bàn đi lại khó khăn thì được gia hạn một lần không quá 05 ngày; c) Cuộc kiểm tra chuyên ngành của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện thì thời hạn kiểm tra không quá 07 ngày, trường hợp phức tạp hoặc địa bàn đi lại khó khăn thì được gia hạn một lần không quá 03 ngày; d) Thời hạn kiểm tra được tính từ ngày công bố quyết định kiểm tra.		
Điều 14. Kế hoạch tiến hành kiểm tra chuyên ngành 1. Người được giao làm Trưởng đoàn kiểm tra chuyên ngành có trách nhiệm xây dựng, ban hành kế hoạch tiến hành kiểm tra chuyên ngành trình người ra quyết định kiểm tra phê duyệt. 2. Kế hoạch tiến hành kiểm tra chuyên ngành có các nội dung gồm: mục tiêu, yêu cầu, đối tượng, nội dung, thời gian, địa điểm, phương thức kiểm tra, phân công nhiệm vụ cho các thành viên Đoàn kiểm tra và dự kiến các nguồn lực cho hoạt động kiểm tra chuyên ngành. **Điều 15. Tiến hành kiểm tra và xử lý vi phạm** 1. Công bố quyết định kiểm tra chuyên ngành Trưởng đoàn kiểm tra công bố quyết định kiểm tra chuyên ngành với đối tượng	**Điều 9. Tiến hành kiểm tra chuyên ngành và xử lý vi phạm** 1. Tiến hành kiểm tra chuyên ngành và xử lý vi phạm được thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP. 2. Thành viên Đoàn kiểm tra có trách nhiệm nghiên cứu thông tin, tài liệu thu thập được; đánh giá việc chấp hành chính sách, pháp luật của đối tượng kiểm tra theo phân công. 3. Trường hợp cần kiểm tra, xác minh thông tin, tài liệu và các vấn đề có liên quan đến nội dung kiểm tra thì Đoàn kiểm tra yêu cầu đối tượng kiểm tra, đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan giải trình trực tiếp hoặc bằng văn bản.	Cụ thể hóa quy định tại Điều 14, 15 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP tại dự thảo Thông tư.

kiểm tra và thông báo chương trình làm việc. Trường hợp phát hiện vi phạm pháp luật quả tang thì tiến hành kiểm tra, lập biên bản vi phạm hành chính và xử lý theo quy định của pháp luật. 2. Đoàn kiểm tra tiến hành thu thập, xem xét, đánh giá thông tin, hồ sơ, tài liệu, sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ có liên quan. 3. Lập biên bản kiểm tra, biên bản vi phạm hành chính, xử lý kết quả kiểm tra chuyên ngành a) Đoàn kiểm tra lập biên bản kiểm tra, nêu rõ thành phần Đoàn kiểm tra, đối tượng kiểm tra, tổ chức, cá nhân có liên quan, nội dung kiểm tra, kết quả xác minh, ý kiến của đối tượng kiểm tra và tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu có). Biên bản kiểm tra có chữ ký của Trưởng đoàn kiểm tra, đối tượng kiểm tra và tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu có). Trường hợp đối tượng kiểm tra không ký vào biên bản kiểm tra thì biên bản phải có chữ ký của đại diện chính quyền cấp xã nơi xảy ra vi phạm hoặc của ít nhất một người chứng kiến xác nhận việc đối tượng kiểm tra không ký vào biên bản; b) Trường hợp phát hiện tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính thì Đoàn kiểm tra lập biên bản vi phạm hành chính và thực hiện các biện pháp xử lý theo		

quy định của pháp luật; c) Trường hợp qua kiểm tra mà chưa đủ thẩm quyền để xem xét, đánh giá, làm rõ thì Trưởng đoàn kiểm tra báo cáo người ra quyết định kiểm tra chuyên ngành để yêu cầu hoặc đề nghị cơ quan thanh tra có thẩm quyền tiến hành thanh tra; d) Trường hợp phát hiện dấu hiệu tội phạm, Trưởng đoàn kiểm tra báo cáo người ra quyết định kiểm tra chuyên ngành để kiến nghị khởi tố và chuyển hồ sơ vụ việc, tài liệu có liên quan đến cơ quan điều tra xem xét, quyết định việc khởi tố vụ án hình sự theo quy định của pháp luật; đ) Trường hợp cần thiết hoặc theo yêu cầu của người ra quyết định kiểm tra chuyên ngành, Trưởng đoàn kiểm tra chuyên ngành xây dựng báo cáo kết quả kiểm tra chuyên ngành, văn bản yêu cầu chấn chỉnh, khắc phục các tồn tại, hạn chế sau kiểm tra chuyên ngành trình người ra quyết định kiểm tra chuyên ngành. 4. Việc tiến hành kiểm tra chuyên ngành được thực hiện trực tiếp hoặc trực tuyến, từ xa dựa trên dữ liệu điện tử. Người có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành có trách nhiệm chỉ đạo, thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động kiểm tra chuyên ngành; tăng cường kiểm tra trực tuyến, từ xa dựa trên dữ liệu điện tử để tiết kiệm thời gian,		

chi phí, nguồn lực; bảo đảm hoạt động kiểm tra được thực hiện kịp thời, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.		
Điều 16. Tổ chức thực hiện quyết định xử lý về kiểm tra chuyên ngành 1. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị tiến hành kiểm tra chuyên ngành có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức việc theo dõi, đôn đốc thực hiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính, các quyết định khác theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và pháp luật có liên quan, văn bản yêu cầu chấn chỉnh, khắc phục tồn tại, hạn chế sau kiểm tra chuyên ngành (nếu có); trường hợp cần thiết thì báo cáo Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cấp trên để có biện pháp xử lý, bảo đảm thực hiện đúng, đầy đủ các quyết định xử lý về kiểm tra chuyên ngành. 2. Đối tượng kiểm tra và tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc, đầy đủ quyết định xử lý về kiểm tra chuyên ngành.	**Điều 10. Báo cáo kết quả kiểm tra chuyên ngành và tổ chức thực hiện quyết định xử lý về kiểm tra chuyên ngành** 1. Kết thúc đợt kiểm tra, thành viên Đoàn kiểm tra có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được phân công, gửi Trưởng đoàn kiểm tra để tổng hợp trước khi hoàn thiện biên bản kiểm tra. Trưởng Đoàn kiểm tra có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo người ra quyết định kiểm tra về kết quả kiểm tra của Đoàn kiểm tra. 2. Thời hạn xây dựng báo cáo kết quả kiểm tra là không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày Đoàn kiểm tra kết thúc tiến hành kiểm tra, trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài nhưng không quá 15 ngày làm việc. 3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả kiểm tra, người ra quyết định kiểm tra ban hành văn bản nhận xét, đánh giá về việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn của đối tượng kiểm tra thuộc nội dung kiểm tra; xác định rõ tính chất, mức độ vi phạm, nguyên nhân, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm (nếu có); kiến nghị các biện pháp xử lý vi phạm pháp luật; kiến nghị sửa đổi, bổ sung, ban hành	Cụ thể hóa quy định tại Điều 16 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP tại dự thảo Thông tư.

	quy định cho phù hợp với yêu cầu quản lý hoặc hủy bỏ quy định trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra (nếu có). 4. Việc tổ chức thực hiện quyết định xử lý về kiểm tra chuyên ngành được thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP.	
	Điều 11. Mẫu văn bản sử dụng trong hoạt động kiểm tra chuyên ngành Mẫu văn bản sử dụng trong hoạt động kiểm tra chuyên ngành trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch được thực hiện theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.	Bổ sung để cụ thể hóa trong hoạt động kiểm tra chuyên ngành
	Điều 12. Lập, quản lý và lưu trữ hồ sơ kiểm tra chuyên ngành 1. Lập, quản lý hồ sơ kiểm tra chuyên ngành được thực hiện theo quy định của pháp luật, gồm các tài liệu sau đây: a) Quyết định kiểm tra chuyên ngành; b) Kế hoạch tiến hành kiểm tra chuyên ngành; c) Biên bản họp, phân công nhiệm vụ kiểm tra chuyên ngành; d) Biên bản kiểm tra; đ) Báo cáo, giải trình của đối tượng kiểm tra; biên bản giao nhận, trả hồ sơ, tài liệu; e) Báo cáo kết quả kiểm tra;	Bổ sung để cụ thể hóa trong hoạt động kiểm tra chuyên ngành

	g) Biên bản vi phạm hành chính và quyết định xử phạt vi phạm hành chính (nếu có); h) Tài liệu khác có liên quan. 2. Việc lưu trữ hồ sơ kiểm tra chuyên ngành được thực hiện theo quy định của pháp luật.	
	Điều 13. Hiệu lực thi hành 1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2026. 2. Đối với các Đoàn kiểm tra chuyên ngành trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã được thành lập trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 217/2025/NĐ-CP. Trong trường hợp chưa hoàn thành việc kiểm tra có thể áp dụng quy định tại Thông tư này để thực hiện các bước tiếp theo của quy trình kiểm tra chuyên ngành. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có vấn đề mới phát sinh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Văn phòng Bộ) để xem xét, giải quyết./.	Quy định về hiệu lực thi hành phù hợp với quy định của Luật Ban bành văn bản quy phạm pháp luật